| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN K**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST<br>Ngày 04-01-2024<br>V/v ly hôn | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Ngà

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Phan Thị Minh Phương

Bà Khúc Thị Minh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2023/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn xin ly hôn ngày 06/10/2023 và bản tự khai ngày 16/10/2023, nguyên đơn bà M trình bày:* Bà tự nguyện chung sống với ông Lê Văn T thời gian từ tháng 3 năm 1986, được hai bên gia đình tổ chức hỏi cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 12 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 1998 do phong cách sống không phù hợp,

không thống nhất về vấn đề quản lý kinh tế và không cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Ông T bỏ nhà đi từ tháng 4 năm 1998 đến nay không tin tức gì. Mặc dù bà và gia đình đã đi nhiều nơi, gặp nhiều người để hỏi thăm tin tức cũng như tìm kiếm ông T nhưng không kết quả. Do đó, tháng 3 năm 2023 bà đã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K tuyên bố ông Lê Văn T mất tích. Ngày 14/9/2023 Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định tuyên bố ông Lê Văn T mất tích. Từ sau khi Tòa án tuyên bố ông T mất tích đến nay vẫn không có tin tức gì về ông T. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; bà xin ly hôn ông T.

Về con chung: Có 03 con là Lê Thị H, sinh ngày 06/11/1990; Lê Thị Thu H1, sinh ngày 01/3/1995 và Lê Thành C (đã chết năm 2003). Do chị H và chị H1 đều đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện K tuyên bố mất tích tại quyết định số 04/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023. Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, bà M xin ly hôn ông T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, ông T vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà M.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa, bà M vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có quyết định của Tòa án tuyên bố ông T mất tích; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành luật hôn nhân, gia đình và Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào điểm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà M được ly hôn ông T. Về con chung: Có 03 con là Lê Thị H, sinh ngày 06/11/1990; Lê Thị Thu H1, sinh ngày 01/3/1995 và Lê Thành C (đã chết năm 2003); chị H, chị H1 đều đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không xem xét giải quyết. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà M xin ly hôn ông T. Ông T có nơi cư trú cuối cùng tại thôn Q, xã Đ, huyện K; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bà M là nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông T là bị đơn vắng mặt nhưng đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố ông T mất tích. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị M tự nguyện chung sống với ông Lê Văn T thời gian từ tháng 3 năm 1986, được hai bên gia đình tổ chức hỏi cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: Xác định quan hệ hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất về vấn đề quản lý kinh tế và không cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Ông T đã bỏ nhà đi từ tháng 4 năm 1998 không có tin tức gì. Tháng 3 năm 2023 bà M có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông T mất tích. Tòa án nhân dân huyện K đã tuyên bố ông Lê Văn T mất tích tại quyết

định số 04/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023. Xét hôn nhân giữa bà M và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự; cần chấp nhận yêu cầu của bà M, cho bà M được ly hôn ông T là phù hợp.

[4] Về con chung: Ông bà có 03 con là Lê Thị H, sinh ngày 06/11/1990; Lê Thị Thu H1, sinh ngày 01/3/1995 và Lê Thành C (đã chết năm 2003). Chị H, chị H1 đều đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà M là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị M được ly hôn ông Lê Văn T.

2. Về con chung: Có 03 con là Lê Thị H, sinh ngày 06/11/1990; Lê Thị Thu H1, sinh ngày 01/3/1995 và Lê Thành C (đã chết năm 2003). Chị H, chị H1 đều đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001991 ngày 12 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Ngà**